

## GRAMMAR: THE PAST SIMPLE (NGỮ PHÁP: THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN)

## UNIT 3: COMMUNITY SERVICE

## MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## I. Định nghĩa thì quá khứ đơn:

- Thì quá khứ đơn là một trong những thì cơ bản nhất trong tiếng Anh, được sử dụng để diễn tả hành động bắt đầu và kết thúc trong quá khứ và không còn liên quan tới hiện tại.
- Thì quá khứ đơn có thể sử dụng với trạng từ thời gian xảy ra trong quá khứ hoặc tại một thời điểm xác định.

## II. Cấu trúc thì quá khứ đơn:

## 1. Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ "be" (was/were)

Thể	Ví dụ
<b>Khẳng định:</b>	
I/ he/ she/ it/ chủ ngữ số ít + was you/ we/ they/ chủ ngữ số nhiều + were	They <b>were</b> friends. (Họ từng làm bạn.)
<b>Phủ định</b>	
I/ he/ she/ it/ chủ ngữ số ít + was not (= wasn't) you/ we/ they/ chủ ngữ số nhiều + were (= weren't)	They <b>weren't</b> friends. (Họ không phải là bạn bè.)
<b>Câu hỏi</b>	
(Wh-word) was + I/ he/ she/ it/ chủ ngữ số ít...? (Wh-word) were + you/ we/ they/ chủ ngữ số nhiều...?	<b>Were</b> they friends? (Họ có phải bạn bè không?)

## 2. Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường

Động từ thường tiếng Anh ở quá khứ dưới viết dưới dạng V-ed. Tuy nhiên, có vài trăm động từ bất quy tắc với các dạng khác nhau.

Thể	Ví dụ
<b>Khẳng định:</b>	
S + V-ed / V2 (cột thứ 2 của bảng động từ bất quy tắc)	She <b>worked</b> yesterday. (Cô ấy làm việc ngày hôm qua.) They <b>went</b> to Spain for their holidays. (Họ đến Tây Ban Nha vào kì nghỉ của họ.)
<b>Phủ định</b>	
S + did not (= didn't) + V (nguyên thể)	She <b>didn't work</b> yesterday. (Cô ấy không làm việc ngày hôm qua.) They <b>didn't go</b> to Spain for their holidays.

	(Họ không đến Tây Ban Nha vào kì nghỉ của họ.)
<b>Câu hỏi</b>	
(Wh-word) did + S + V (nguyên thể)?	<b>Did she work</b> yesterday? (Cô ấy có làm việc ngày hôm qua không?) <b>Did they go</b> to Spain for their holidays? (Họ có đến Tây Ban Nha vào kì nghỉ của họ không?)

### III. Cách thêm -ed sau động từ:

- Thông thường ta thêm “ed” vào sau động từ.

**Ví dụ:** watch – watched, turn – turned, want – wanted, ...

- Động từ tận cùng là “e” -> ta chỉ cần thêm “d”.

**Ví dụ:** type – typed, smile – smiled, agree – agreed, ...

- Động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm, trước phụ âm là MỘT nguyên âm -> ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ed”.

**Ví dụ:** stop – stopped, shop – shopped, tap – tapped, ...

- NGOẠI LỆ: commit – committed, travel – travelled, prefer – preferred, ...

- Động từ tận cùng là “y”:

+ Nếu trước “y” là MỘT nguyên âm (a,e,i,o,u) ta chỉ thêm “ed”.

**Ví dụ:** play – played, stay – stayed, ...

+ Nếu trước “y” là phụ âm ta đổi “y” thành “i + ed”.

**Ví dụ:** study – studied, cry – cried, ...

- Một số động từ bất qui tắc không thêm “ed”.

Có một số động từ khi sử dụng ở thì quá khứ không theo qui tắc thêm “ed”. Những động từ này ta cần học thuộc.

**Ví dụ:** go – went, get – got, see – saw, buy – bought, ...

### IV. Cách dùng thì quá khứ đơn

- Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã hoàn thành trong quá khứ.

**Ví dụ:** I **saw** a ghost last Friday.

(Tôi nhìn thấy con ma vào thứ Sáu tuần trước.)

- Thì quá khứ đơn diễn tả chuỗi hành động xảy ra trong quá khứ.

**Ví dụ:** I **finished** work, **walked** to the beach, and **found** a nice place to swim.

(Tôi đã làm xong việc, đi dạo trên biển và tìm thấy địa điểm đẹp để bơi.)

- Thì quá khứ đơn diễn tả thói quen trong quá khứ.

**Ví dụ:** When I was young, I **watched** lots of television every day after school.

(Khi tôi còn nhỏ, tôi xem TV mỗi ngày sau giờ học ở trường.)

- Thì quá khứ đơn dùng để nói về một sự kiện lịch sử.

**Ví dụ:** The light bulb was invented by Thomas Edison in 1879.

(Bóng đèn điện được phát minh bởi Thomas Edison vào năm 1879.)

### V. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn:

Chúng ta có thể nhận biết thì quá khứ đơn qua một số trạng từ chỉ thời gian dưới đây:

- **yesterday** (ngày hôm qua)

**Ví dụ:** I watched this movie yesterday.

(Tôi đã xem bộ phim này hôm qua.)

- khoảng thời gian + **ago**: two years ago (2 năm trước), 3 days ago (3 ngày trước), ...

**Ví dụ:** I moved to Ho Chi Minh City two years ago.

(Tôi chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh hai năm trước.)

- **last** + mốc thời gian: last night (tối qua), last month (tháng trước), last week (tuần trước), last year (năm ngoái), ...

**Ví dụ:** Last month, I travelled to Thailand.

(Tháng trước, tôi đã đi du lịch Thái Lan.)

- Các mốc thời gian trong quá khứ: in 1999, in 2007, in 2018, ...

**Ví dụ:** They built this house in 2018.

(Họ đã xây ngôi nhà này vào năm 2018.)

- **in the past** (trong quá khứ)

**Ví dụ:** She was an excellent leader in the past.

(Cô ấy là một lãnh đạo kiệt xuất trong quá khứ.)

- **the day before** (1 ngày trước)

**Ví dụ:** The child disappeared the day before.

(Đứa trẻ đã biến mất 1 ngày trước.)

- Chúng ta cũng dùng thì quá khứ đơn trong các câu có các trạng từ chỉ một phần thời gian đã qua trong ngày như: today (hôm nay), this morning (sáng nay), this afternoon (chiều nay), ...

**Ví dụ:** I finished the report this morning.

(Tôi đã hoàn thành báo cáo sáng nay.)